TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 13-Phòng Kế hoạch và QT chi phí

Tháng 6 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Giờ PN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ					Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương			HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**88**		**53.960.000**						**1.800.000**			**55.760.000**	**3.376.900**	**633.300**	**422.300**	**513.300**	**220.000**	**5.165.800**	**50.594.200**	
1	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng phòng	11.446.000	22	A	15.200.000									15.200.000	915.700	171.700	114.500	140.000	55.000	1.396.900	13.803.100	
2	HL-00032	Vũ Đình Tú	Phó phòng	10.483.000	22	A	12.920.000						900.000			13.820.000	838.700	157.300	104.900	127.200	55.000	1.283.100	12.536.900	
3	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	Phó phòng	10.483.000	22	A	12.920.000									12.920.000	838.700	157.300	104.900	118.200	55.000	1.274.100	11.645.900	
4	HL-03965	Trần Văn Thanh	Phó phòng	9.797.000	22	A	12.920.000						900.000			13.820.000	783.800	147.000	98.000	127.900	55.000	1.211.700	12.608.300	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**198**		**86.944.000**	**18**	**4.281.231**	**6**	**2.100.000**	**371.556**	**2.250.000**	**0,30**	**480.000**	**96.426.787**	**5.104.800**	**957.400**	**638.400**	**897.300**	**550.000**	**8.147.900**	**88.278.887**	
5	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.360.000							0,30	480.000	8.840.000	545.500	102.300	68.200	81.200	55.000	852.200	7.987.800	
6	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	22	A	8.360.000					71.250	1.350.000			9.781.250	545.500	102.300	68.200	90.700	55.000	861.700	8.919.550	
7	HL-00371	Phạm Văn Hùng	Chuyên viên	6.184.000	16	A	8.360.000	6	1.427.077							9.787.077	494.800	92.800	61.900	91.400	55.000	795.900	8.991.177	
8	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	Chuyên viên	6.818.000	22	A	10.032.000					85.500	900.000			11.017.500	545.500	102.300	68.200	103.000	55.000	874.000	10.143.500	
9	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	Chuyên viên	6.184.000	16	A	8.360.000	6	1.427.077							9.787.077	494.800	92.800	61.900	91.400	55.000	795.900	8.991.177	
10	HL-01021	Phạm Đức Độ	Chuyên viên	6.184.000	16	A	8.360.000	6	1.427.077							9.787.077	494.800	92.800	61.900	91.400	55.000	795.900	8.991.177	
11	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	22	A	10.032.000					85.500				10.117.500	545.500	102.300	68.200	94.000	55.000	865.000	9.252.500	
12	HL-01946	Phạm Thị Tám	Chuyên viên	6.184.000	18	A	8.360.000			6	2.100.000	58.056				10.518.056	494.800	92.800	61.900	98.700	55.000	803.200	9.714.856	
13	HL-03518	Phạm Thị Tỉnh	Chuyên viên	6.184.000	22	A	8.360.000					71.250				8.431.250	494.800	92.800	61.900	77.800	55.000	782.300	7.648.950	
14	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.360.000									8.360.000	448.800	84.200	56.100	77.700	55.000	721.800	7.638.200	
Tổng cộng					**286**		**140.904.000**	**18**	**4.281.231**	**6**	**2.100.000**	**371.556**	**4.050.000**	**0,30**	**480.000**	**152.186.787**	**8.481.700**	**1.590.700**	**1.060.700**	**1.410.600**	**770.000**	**13.313.700**	**138.873.087**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 7 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**